**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY PHÉP**

**HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2020/TT-BTC*

*ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung công việc thu phí** | **Mức thu (đồng)** |
|  |
| **A** | **Thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực do cơ quan Trung ương thực hiện** |  |
| **I** | **Tư vấn chuyên ngành điện lực** | **10.400.000** |  |
| **II** | **Hoạt động phát điện** |   |  |
| **1** | **Công trình nhà máy thủy điện, nhà máy điện gió, nhà máy điện mặt trời** |   |  |
| 1.1 | Công suất đặt dưới 10 MW | 10.600.000 |  |
| 1.2 | Công suất đặt từ 10 MW đến dưới 30 MW | 15.000.000 |  |
| 1.3 | Công suất đặt từ 30 MW đến dưới 100 MW | 18.000.000 |  |
| 1.4 | Công suất đặt từ 100 MW đến dưới 300 MW | 24.500.000 |  |
| 1.5 | Công suất đặt từ 300 MW trở lên | 28.800.000 |  |
| **2** | **Công trình nhà máy nhiệt điện (than, khí, dầu, sinh khối, chất thải rắn)** |   |  |
| 2.1 | Công suất đặt dưới 50 MW | 17.800.000 |  |
| 2.2 | Công suất đặt từ 50 MW đến dưới 100 MW | 21.900.000 |  |
| 2.3 | Công suất đặt từ 100 MW trở lên | 28.800.000 |  |
| **III** | **Hoạt động truyền tải điện** | **24.900.000** |  |
| **IV** | **Hoạt động phân phối điện** |   |  |
| 1 | Tổng chiều dài đường dây dưới 1.000 km hoặc Tổng dung lượng trạm biến áp dưới 300 MVA | 12.100.000 |  |
| 2 | Tổng chiều dài đường dây từ 1.000 km đến dưới 2.000 km hoặc Tổng dung lượng trạm biến áp từ 300 MVA đến dưới 600 MVA | 13.700.000 |  |
| 3 | Tổng chiều dài đường dây từ 2.000 km đến dưới 3.000 km hoặc Tổng dung lượng trạm biến áp từ 600 MVA đến dưới 1.000 MVA | 18.800.000 |  |
| 4 | Tổng chiều dài đường dây từ 3.000km trở lên hoặc Tổng dung lượng trạm biến áp từ 1.000 MVA trở lên | 21.800.000 |  |
| **V** | **Hoạt động xuất, nhập khẩu điện** |   |  |
| 1 | Công suất dưới 10 MW | 9.700.000 |  |
| 2 | Công suất từ 10 MW đến dưới 100 MW | 12.100.000 |  |
| 3 | Công suất từ 100 MW đến dưới 300 MW | 16.200.000 |  |
| 4 | Công suất từ 300 MW trở lên | 19.200.000 |  |
| **VI** | **Hoạt động bán buôn điện** | **19.200.000** |  |
| **VII** | **Hoạt động bán lẻ điện** |   |  |
| 1 | Điện năng thương phẩm tiêu thụ dưới 10 GWh/tháng | 9.700.000 |  |
| 2 | Điện năng thương phẩm tiêu thụ từ 10 GWh/tháng đến dưới 50 GWh/tháng | 12.500.000 |  |
| 3 | Điện năng thương phẩm tiêu thụ từ 50 GWh/tháng trở lên | 16.700.000 |  |
| **B** | **Thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện** |  |
| 1 | Tư vấn chuyên ngành điện lực | 800.000 |  |
| 2 | Hoạt động phát điện | 2.100.000 |  |
| 3 | Hoạt động phân phối điện | 800.000 |  |
| 4 | Hoạt động bán lẻ điện | 700.000 |  |

**Ghi chú:**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép để thực hiện từ hai lĩnh vực hoạt động điện lực trở lên, thì mức thu phí thẩm định được tính như sau:

Trong đó: - P1: Phí thẩm định lớn nhất của một trong các lĩnh vực hoạt động điện lực đề nghị cấp phép (được quy định tại Biểu mức thu nêu trên);

- Pi: Phí thẩm định của các lĩnh vực hoạt động điện lực còn lại;

- 0,4: Hệ số điều chỉnh.

2. Đối với việc thẩm định và cấp giấp phép hoạt động lĩnh vực phân phối điện: trường hợp tổng chiều dài đường dây và tổng dung lượng trạm biến áp không nằm trong cùng một mức thu theo mục IV Biểu mức thu nêu trên thì áp dụng mức thu phí thẩm định tương ứng với Tổng chiều dài đường dây hoặc tổng dung lượng trạm biến áp có mức thu phí cao hơn.

Ví dụ: Đơn vị đề nghị thẩm định cấp giấy hoạt động lĩnh vực phân phối điện có tổng chiều dài đường dây lớn hơn 3000 km nhưng có tổng dung lượng trạm biến áp nhỏ hơn 300 MVA thì xác định mức phí thẩm định theo tổng chiều dài đường dây lớn hơn 3000 km, mức phí thẩm định là 21.800.000đồng./.